

Số: 139/NQ-HĐND

Yên Khánh, ngày 13 tháng 11 năm 2023

NGHỊ QUYẾT
về việc điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước,
dự toán chi ngân sách huyện năm 2023

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN YÊN KHÁNH
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ 14

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 629/2019/UBTVQH14 ngày 30/01/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khoá XIV hướng dẫn một số hoạt động của Hội đồng nhân dân;

Căn cứ Nghị quyết số 92/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Yên Khánh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2023; Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Yên Khánh về dự toán thu ngân sách nhà nước, thu, chi ngân sách huyện năm 2023; Nghị quyết số 95/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Yên Khánh về phân bổ ngân sách huyện năm 2023; Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Yên Khánh về kế hoạch đầu tư công năm 2023; Nghị quyết số 127/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Yên Khánh về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán thu ngân sách nhà nước, dự toán chi ngân sách huyện năm 2023;

Căn cứ Thông báo số 40/TB-SNV ngày 12/01/2023 của Sở Nội vụ tỉnh Ninh Bình thông báo chỉ tiêu biên chế công chức; số lượng người làm việc (viên chức) và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ) năm 2023; Thông báo số 81/TB-SNV ngày 22/9/2023 của Sở Nội vụ tỉnh Ninh Bình về việc bổ sung biên chế sự nghiệp giáo dục năm học 2022-2023;

Căn cứ Quyết định số 1920-QĐ/HU ngày 21/7/2023 của Ban Thường vụ Huyện uỷ Yên Khánh về việc giao biên chế các cơ quan, đơn vị sự nghiệp của Đảng, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội năm 2023;

Xét Tờ trình số 241/TTr-UBND ngày 09/11/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Yên Khánh về việc điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước, dự toán chi ngân sách huyện năm 2023; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước, dự toán chi ngân sách huyện năm 2023 như sau:

I. Dự toán thu ngân sách nhà nước

1. Điều chỉnh giảm dự toán thu tiền sử dụng đất đối với các khu đấu giá đất và thu nợ tiền đất, với số tiền: 184.782,74 triệu đồng. Bao gồm:

- Điểm dân cư nông thôn phía sau trường THPT Yên Khánh A xã Khánh Hội: 123.441,74 triệu đồng.

- Đấu giá đất khu trung tâm xã Khánh Tiên: 43.281,00 triệu đồng.

- Đấu giá lại 24 lô tái định cư đường Bái Đính: 18.060,00 triệu đồng.

2. Bổ sung dự toán thu tiền sử dụng đất đối với dự án đấu giá quyền sử dụng đất 49 lô đất tái định cư xã Khánh Hoà và các dự án chuyển đổi mục đích quyền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, với số tiền: 6.152,90 triệu đồng.

Cân đối dự toán thu tiền sử dụng đất giảm 178.629,84 triệu đồng. Dự toán thu tiền sử dụng đất sau điều chỉnh, bổ sung: 185.796,59 triệu đồng.

(Chi tiết có biểu số 01 đính kèm)

II. Dự toán chi ngân sách huyện

1. Dự toán chi thường xuyên

a) Điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách đối với các đơn vị thuộc đơn vị dự toán Văn phòng Huyện uỷ và các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập do thay đổi chỉ tiêu biên chế theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

(Chi tiết có biểu số 02, 03 kèm theo).

b) Điều chỉnh dự toán các nhiệm vụ chi thường xuyên như sau:

- Điều chỉnh giảm các sự nghiệp, với số tiền: 6.864,645 triệu đồng, trong đó:

+ Sự nghiệp Kinh tế: 6.756,067 triệu đồng.

+ Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo: 32,198 triệu đồng.

+ Sự nghiệp Thể dục - Thể thao: 76,38 triệu đồng.

- Điều chỉnh tăng các sự nghiệp, với số tiền: 3.159,612 triệu đồng, trong đó:

+ Sự nghiệp Môi trường: 938,412 triệu đồng.

+ Sự nghiệp Văn hoá - Thông tin: 2.221,200 triệu đồng.

Cân đối dự toán chi thường xuyên ngân sách huyện giảm: 3.705,033 triệu đồng.

(Chi tiết có biểu số 04, 04a, 04b kèm theo)

2. Dự toán chi đầu tư phát triển

Bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách huyện đối với công trình Xây dựng đường Quyết Thắng (giai đoạn 1) số tiền: 3.705,033 triệu đồng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban của Hội đồng nhân dân huyện, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân huyện và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Yên Khánh khóa XV, kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 13/11/2023 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày được thông qua./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ban Thường vụ Huyện uỷ;
- TT HĐND, UBND, UB MTTQVN huyện;
- Các Ban của HĐND huyện;
- Các đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng, ban, ngành có liên quan;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH



Hoàng Văn Thắng

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/NO-HĐND ngày 13/11/2023 của HĐND huyện Yên Khánh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Địa điểm	KH giao	Trong đó			KH điện chính			Trong đó			KH sau điều chỉnh			Trong đó			Ghi chú
				NS tỉnh	NS huyện	NS xã	NS tỉnh	NS huyện	NS xã	NS tỉnh	NS huyện	NS xã	NS tỉnh	NS huyện	NS xã				
I	Tổng số		364.426,43	205.160,08	49.938,42	-	178.629,84	53.898,95	97.437,31	-	27.603,57	185.796,59	55.738,98	107.722,77	22.334,84				
1	Điều chỉnh giảm		326.068,30	182.897,28	45.350,53	-	184.784,74	55.434,82	100.951,66	-	28.396,26	141.285,57	42.385,67	81.945,63	16.954,27				
2	Điều chỉnh tăng		264.727,30	153.541,83	31.767,28	-	123.441,74	37.032,32	71.596,21	-	14.813,01	141.285,57	42.385,67	81.945,63	16.954,27				
3	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng		43.281,00	19.476,45	10.820,25	-	43.281,00	12.984,30	19.476,45	-	10.820,25								
4	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng		18.069,00	9.879,00	2.763,00	-	18.069,00	5.418,00	9.879,00	-	2.763,00								
5	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng		2.430,00	1.336,50	364,50	-	2.430,00	729,00	1.336,50	-	364,50								
6	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng		3.780,00	2.079,00	567,00	-	3.780,00	1.134,00	2.079,00	-	567,00								
7	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng		540,00	243,00	135,00	-	540,00	162,00	243,00	-	135,00								
8	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng		720,00	396,00	108,00	-	720,00	216,00	396,00	-	108,00								
9	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng		10.590,00	5.824,50	1.588,50	-	10.590,00	3.177,00	5.824,50	-	1.588,50								
10	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng		37.503,00	21.751,74	4.500,36	-	37.503,00	11.250,90	21.751,74	-	4.500,36								
11	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng		37.503,00	21.751,74	4.500,36	-	37.503,00	11.250,90	21.751,74	-	4.500,36								
12	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
13	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
14	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
15	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
16	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
17	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
18	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
19	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
20	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
21	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
22	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
23	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
24	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
25	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
26	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
27	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
28	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
29	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
30	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
31	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
32	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
33	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
34	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
35	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
36	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
37	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
38	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
39	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
40	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
41	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
42	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
43	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
44	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
45	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
46	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
47	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
48	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
49	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
50	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
51	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
52	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
53	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
54	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
55	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
56	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
57	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
58	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
59	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
60	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
61	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
62	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
63	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
64	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
65	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
66	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
67	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
68	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
69	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
70	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
71	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
72	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
73	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
74	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
75	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
76	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
77	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
78	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
79	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
80	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
81	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
82	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
83	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
84	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
85	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
86	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
87	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
88	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
89	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
90	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
91	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
92	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
93	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
94	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
95	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
96	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
97	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
98	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
99	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
100	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
101	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
102	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
103	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
104	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
105	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
106	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									
107	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng					-				-									

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN DO ĐIỀU CHỈNH SỐ LƯỢNG CHỈ TIÊU BIÊN CHẾ*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 139/NQ-HĐND ngày 13/11/2023 của HĐND huyện Yên Khánh)*

ĐVT: Đồng

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Biên chế giao theo QĐ số 1748-QĐ/HU ngày 22/5/2023; 165/QĐ-UBND ngày 29/3/2023	Biên chế giao theo QĐ số 1920-QĐ/HU ngày 21/7/2023; 645/QĐ-UBND ngày 5/10/2023	Chênh lệch	Thời gian	Tổng số	Trong đó		Ghi chú
							Lương	Chi thường xuyên	
	Tổng số	979	1.048	69		1.674.697.000	1.137.648.000	537.049.000	
A	Điều chỉnh dự toán do điều chỉnh chỉ tiêu biên chế tại QĐ số 1920-QĐ/HU ngày 21/7/2023	16	15	-1		-38.077.000	-22.873.000	-15.204.000	
1	Văn phòng Huyện uỷ	9	10	1	5	46.148.000	30.944.000	15.204.000	
2	Hội Cựu chiến binh	3	2	-1	5	-38.077.000	-22.873.000	-15.204.000	
3	Hội Nông dân	4	3	-1	5	-46.148.000	-30.944.000	-15.204.000	
B	Điều chỉnh tăng dự toán do điều chỉnh chỉ tiêu biên chế tại QĐ số 645/QĐ-UBND ngày 05/10/2023	963	1.033	70		1.712.774.000	1.160.521.000	552.253.000	
I	Mầm non	510	553	43		1.066.890.000	712.888.000	354.002.000	
1	Mầm non Khánh Cư	37	38	1	3	24.812.000	16.579.000	8.233.000	
2	Mầm non Khánh Vân	28	30	2	3	49.623.000	33.158.000	16.465.000	
3	Mầm non Khánh Hải	39	40	1	3	24.812.000	16.579.000	8.233.000	
4	Mầm non Khánh Lợi	31	34	3	3	74.434.000	49.736.000	24.698.000	
5	Mầm non Khánh Cường	28	30	2	3	49.623.000	33.158.000	16.465.000	
6	Mầm non Khánh Tiên	22	24	2	3	49.623.000	33.158.000	16.465.000	
7	Mầm non Khánh Thiện	23	26	3	3	74.434.000	49.736.000	24.698.000	
8	Mầm non Khánh Công	22	27	5	3	124.057.000	82.894.000	41.163.000	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Biên chế giao theo QĐ số 1748- QĐ/HU ngày 22/5/2023; 165/QĐ-UBND ngày 29/3/2023	Biên chế giao theo QĐ số 1920-QĐ/HU ngày 21/7/2023; 645/QĐ-UBND ngày 5/10/2023	Chênh lệch	Thời gian	Tổng số	Trong đó		Ghi chú
							Lương	Chi thường xuyên	
9	Mầm non Khánh Thành	33	36	3	3	74.434.000	49.736.000	24.698.000	
10	Mầm non Khánh Trung	40	43	3	3	74.434.000	49.736.000	24.698.000	
11	Mầm non Khánh Thủy	28	30	2	3	49.623.000	33.158.000	16.465.000	
12	Mầm non Khánh Hội	31	34	3	3	74.434.000	49.736.000	24.698.000	
13	Mầm non Khánh Mậu	32	36	4	3	99.245.000	66.315.000	32.930.000	
14	Mầm non Hoa Hồng	28	30	2	3	49.623.000	33.158.000	16.465.000	
15	Mầm non Khánh Nhạc	54	57	3	3	74.434.000	49.736.000	24.698.000	
16	Mầm non Khánh Hồng	34	38	4	3	99.245.000	66.315.000	32.930.000	
II	Tiểu học	453	480	27		645.884.000	447.633.000	198.251.000	
1	Tiểu học Khánh Hoà	33	34	1	3	23.922.000	16.579.000	7.343.000	
2	Tiểu học Khánh Phú	31	33	2	3	47.843.000	33.158.000	14.685.000	
3	Tiểu học Khánh Cư	30	31	1	3	23.922.000	16.579.000	7.343.000	
4	Tiểu học Khánh Vân	28	29	1	3	23.922.000	16.579.000	7.343.000	
5	Tiểu học Khánh Hải	31	32	1	3	23.922.000	16.579.000	7.343.000	
6	Tiểu học Trần Quốc Toàn	34	36	2	3	47.843.000	33.158.000	14.685.000	
7	Tiểu học Khánh Tiên	16	18	2	3	47.843.000	33.158.000	14.685.000	
8	Tiểu học Khánh Thiện	21	23	2	3	47.843.000	33.158.000	14.685.000	
9	Tiểu học Khánh Lợi	31	33	2	3	47.843.000	33.158.000	14.685.000	
10	Tiểu học Khánh Cường	27	29	2	3	47.843.000	33.158.000	14.685.000	
11	Tiểu học Khánh Công	17	19	2	3	47.843.000	33.158.000	14.685.000	
12	Tiểu học Khánh Thành	31	32	1	3	23.922.000	16.579.000	7.343.000	
13	Tiểu học Khánh Trung A	21	22	1	3	23.922.000	16.579.000	7.343.000	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Biên chế giao theo QĐ số 1748-QĐ/HU ngày 22/5/2023; 165/QĐ-UBND ngày 29/3/2023	Biên chế giao theo QĐ số 1920-QĐ/HU ngày 21/7/2023; 645/QĐ-UBND ngày 5/10/2023	Chênh lệch	Thời gian	Tổng số	Trong đó		Ghi chú
							Lương	Chi thường xuyên	
14	Tiểu học Khánh Trung B	20	22	2	3	47.843.000	33.158.000	14.685.000	
15	Tiểu học Khánh Thủy	22	24	2	3	47.843.000	33.158.000	14.685.000	
16	Tiểu học Khánh Hội	28	30	2	3	47.843.000	33.158.000	14.685.000	
17	Tiểu học Khánh Nhạc A	32	33	1	3	23.922.000	16.579.000	7.343.000	

TỔNG HỢP KINH PHÍ CẤP BỔ SUNG
TIỀN LƯƠNG HỢP ĐỒNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 11/2022/NĐ-CP NGÀY 30/11/2022 CỦA CHÍNH PHỦ
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 139/NQ-HĐND ngày 13/11/2023 của HĐND huyện Yên Khánh)

ĐVT: Đồng

Stt	Đơn vị	Số hợp đồng LD	Mức lương cơ sở 1.490.000 đồng				Mức lương cơ sở 1.800.000 đồng						Tổng lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	KP chi thường xuyên	Tổng số KP cấp bổ sung	Chi chú		
			Tiền lương	Phụ cấp công tác đảng, PC công vụ (55%)	Các khoản đóng góp (23,5%)	Phụ cấp PVCU	Số tháng	Tổng lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	Phụ cấp công tác đảng, PC công vụ (55%)	Các khoản đóng góp (23,5%)	Phụ cấp PVCU	Số tháng					Tổng lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	
1	Nguyễn Văn Hùng	1	5.468.300	3.007.600	1.285.100	223.500	1	9.984.500	6.930.000	3.811.500	1.628.600	270.000	6	75.840.600	85.825.100	21.285.800	107.110.900	
2	Đình Thị Thanh Huệ	1	3.099.200	1.704.600	728.300	223.500	1	5.755.600	3.744.000	2.059.200	879.800	270.000	6	41.718.000	47.473.600	21.285.800	68.759.400	
3	Trương Văn Công	1							3.096.000	1.702.800	727.560		5	27.631.800	27.631.800	15.204.200	42.836.000	
	Tổng số		8.567.500	4.712.200	2.013.400	447.000		15.740.100	13.770.000	7.573.500	3.235.960	540.000		145.190.400	160.930.500	57.775.800	218.706.300	

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 139/NQ-HĐND ngày 13/11/2023 của HĐND huyện Yên Khánh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao	Kinh phí điều chỉnh	Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
	Tổng số	23.140,570	(3.705,033)	19.435,538	
1	Sự nghiệp Kinh tế	20.273,000	(6.756,067)	13.516,933	-
a	Điều chỉnh giảm	20.273,000	(16.148,043)	4.124,957	
-	Kinh phí thực hiện các mô hình phát triển nông nghiệp hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao, tái cơ cấu ngành nông nghiệp, sản xuất cây, con đặc sản trong lĩnh vực trồng trọt và chăn nuôi	623,000	(533,640)	89,360	Khó khăn trong việc triển khai thực hiện các mô hình
-	Đề án nông thôn mới	17.760,000	(15.442,000)	2.318,000	
	Hỗ trợ thực hiện đề án sản xuất lúa hữu cơ trên cơ trên địa bàn huyện, quy mô từ 30-50 ha	8.110,000	(8.110,000)	-	
	Hỗ trợ cơ giới hóa nông nghiệp đối với các loại máy lớn (tổng giá trị > 100 triệu đồng)	4.700,000	(3.952,000)	748,000	Khó khăn trong việc triển khai thực hiện
	Hỗ trợ cơ giới hóa nông nghiệp đối với các loại máy nhỏ (tổng giá trị < 100 triệu đồng)	1.600,000	(430,000)	1.170,000	
	Hỗ trợ mô hình nuôi trồng thủy sản, con nuôi đặc sản, con nuôi có giá trị kinh tế cao trên địa bàn huyện	800,000	(800,000)	-	
	Hỗ trợ các mô hình sản xuất chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh; Mô hình ứng dụng công nghệ cao; Mô hình sản xuất chăn nuôi theo hướng hữu cơ.	1.950,000	(1.950,000)	-	
	Hỗ trợ xây dựng và phát triển sản phẩm OCOP trên địa bàn huyện	600,000	(200,000)	400,000	
-	Kinh phí thực hiện các công trình	1.850,000	(132,403)	1.717,597	
	Kinh phí sửa chữa trụ sở cơ quan Huyện ủy	700,000	(12,403)	687,597	Công trình dự kiến hoàn thành còn thừa vốn
	Sửa chữa trụ sở UBND huyện	1.150,000	(120,000)	1.030,000	Tiết kiệm kinh phí khi lập báo cáo KTKT
-	Hỗ trợ gian hàng các sản phẩm nông thôn tiêu biểu tham dự Hội chợ do UBND tỉnh tổ chức hàng năm	40,000	(40,000)	-	Huyện không có gian hàng tham gia Hội chợ
b	Bổ sung kinh phí	-	9.391,976	9.391,976	-
	Triển khai kỹ thuật chăm sóc và phòng trừ sâu bệnh cây trồng vụ đông năm 2023 tại các xã, thị trấn		263,000	263,000	Phục vụ phát triển sản xuất, phòng ngừa sâu bệnh, tăng năng suất
	Triển khai các biện pháp phòng, chống bệnh Dịch tả lợn Châu Phi cho các hộ chăn nuôi trên địa bàn các xã, thị trấn năm 2023		270,640	270,640	Phục vụ phát triển sản xuất, phòng chống dịch bệnh

STT	Nội dung	Dự toán giao	Kinh phí điều chỉnh	Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
	Hỗ trợ 30 thôn, xóm nông thôn mới kiểu mẫu		3.000,000	3.000,000	Khuyến khích các thôn xóm phấn đấu đạt chuẩn NTM kiểu mẫu
	Kinh phí lập đề án phân loại đô thị và công nhận đô thị đối với thị trấn hiện hữu Yên Ninh, huyện Yên Khánh		150,000	150,000	Phục vụ huyện đạt chuẩn NTM nâng cao
	Hỗ trợ thị trấn Yên Ninh hoàn thành tiêu chí đô thị văn minh		968,461	968,461	Phục vụ huyện đạt chuẩn NTM nâng cao
	Hỗ trợ các xã lập Quy hoạch chung xây dựng xã đến năm 2030		3.395,615	3.395,615	Phục vụ huyện đạt chuẩn NTM nâng cao
	Kinh phí các đơn vị thực hiện các tiêu chí phục vụ xây dựng huyện nông thôn mới nâng cao		1.304,260	1.304,260	Phục vụ huyện đạt chuẩn NTM nâng cao
	Kinh phí triển khai, hướng dẫn thực hiện các quy định thuộc lĩnh vực công thương, đầu tư xây dựng và bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất		40,000	40,000	Triển khai chế độ chính sách mới
2	Sự nghiệp Môi trường	470,000	938,412	1.408,412	
a	Điều chỉnh giám	470,000	(11,588)	458,412	
	Xây dựng mô hình xử lý nước mặt ao, hồ trên địa bàn huyện	470,000	(11,588)	458,412	Công trình dự kiến hoàn thành còn thừa vốn
b	Bổ sung kinh phí	-	950,000	950,000	
	Kinh phí vệ sinh môi trường các tuyến đường quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện trên địa bàn		600,000	600,000	Phục vụ huyện đạt chuẩn NTM nâng cao
	Kinh phí xử lý ô nhiễm môi trường, cải tạo môi trường tại khu vực bãi rác xã Khánh Phú		350,000	350,000	Phục vụ huyện đạt chuẩn NTM nâng cao
3	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	770,000	(32,198)	737,802	
a	Điều chỉnh giám	770,000	(32,198)	737,802	
	Sửa chữa cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy và học tại Trung tâm Chính trị huyện	270,000	(5,331)	264,669	Công trình dự kiến hoàn thành còn thừa vốn
	Sửa chữa Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	500,000	(26,867)	473,133	Công trình dự kiến hoàn thành còn thừa vốn
4	Sự nghiệp Thể dục Thể thao	1.000,000	(76,380)	923,620	
	Đầu tư lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao, hệ thống tưới nước và trồng cây xanh khu trung tâm trước Trung tâm Văn hóa huyện	1.000,000	(76,380)	923,620	Công trình dự kiến hoàn thành còn thừa vốn
5	Sự nghiệp Văn hoá - Thông tin	627,570	2.221,200	2.848,770	
	Chương trình tuyên truyền, tổ chức văn hóa văn nghệ chào mừng tết Nguyên đán và ngày thành lập Đảng	200,000	(94,150)	105,850	Giảm do không tổ chức chương trình văn nghệ chào mừng tết Nguyên Đán
	Kinh phí tham gia Lễ hội Hoa Lư	60,000	(4,980)	55,020	Thực hiện nhiệm vụ còn dư nguồn kinh phí

STT	Nội dung	Dự toán giao	Kinh phí điều chỉnh	Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
	Kinh phí chi các hoạt động văn hóa, văn nghệ, tuyên truyền các ngày lễ lớn và nhiệm vụ chính trị địa phương	367,570	99,130	466,700	Bổ sung kinh phí tuyên truyền ngày lễ lớn và tham gia liên hoan các câu lạc bộ truyền thống không chuyên
	Kinh phí tổ chức các hoạt động kỷ niệm 220 năm danh xưng Yên Khánh và phục vụ đón bằng huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao		(1.191,400)	(1.191,400)	Do dự kiến thời gian tổ chức đón nhận bằng công nhận huyện đạt chuẩn NTM là năm 2024
	Kinh phí hỗ trợ 58 di tích lịch sử cấp Quốc gia và cấp tỉnh		2.900,000	2.900,000	Thực hiện bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống trên địa bàn
	Kinh phí các đơn vị tuyên truyền, thực hiện nhiệm vụ phục vụ đón nông thôn mới nâng cao		512,600	512,600	Phục vụ huyện đạt chuẩn NTM nâng cao

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN NÔNG THÔN MỚI NĂM 2023
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 139 /NQ-HĐND ngày 13/11/2023 của HĐND huyện Yên Khánh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán giao	Kinh phí điều chỉnh	Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
	Tổng số	27.340,000	(4.165,892)	15.064,108	
A	Điều chỉnh giảm	19.230,000	(15.529,968)	3.700,032	
	Hỗ trợ thực hiện đề án sản xuất lúa hữu cơ trên địa bàn huyện, quy mô từ 30-50 ha	8.110,000	(8.110,000)	-	
	Hỗ trợ cơ giới hóa nông nghiệp đối với các loại máy lớn (tổng giá trị máy > 100 triệu đồng)	4.700,000	(3.952,000)	748,000	
	Hỗ trợ cơ giới hóa nông nghiệp đối với các loại máy nhỏ (tổng giá trị < 100 triệu đồng)	1.600,000	(430,000)	1.170,000	
	Hỗ trợ mô hình nuôi trồng thủy sản, con nuôi đặc sản, con nuôi có giá trị kinh tế cao trên địa bàn huyện	800,000	(800,000)	-	
	Hỗ trợ các mô hình sản xuất chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh; Mô hình ứng dụng công nghệ cao; Mô hình sản xuất chăn nuôi theo hướng hữu cơ.	1.950,000	(1.950,000)	-	
	Hỗ trợ xây dựng và phát triển sản phẩm OCOP trên địa bàn huyện	600,000	(200,000)	400,000	
	Xây dựng mô hình xử lý nước mặt ao, hồ trên địa bàn huyện	470,000	(11,588)	458,412	
	Đầu tư lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao, hệ thống tưới nước và trồng cây xanh khu trung tâm trước Trung tâm văn hóa huyện	1.000,000	(76,380)	923,620	
B	Bổ sung kinh phí	-	11.364,076	11.364,076	
	Hỗ trợ 30 thôn, xóm nông thôn mới kiểu mẫu		3.000,000	3.000,000	
	Kinh phí lập đề án phân loại đô thị và công nhận đô thị đối với thị trấn hiện hữu Yên Ninh, huyện Yên Khánh		150,000	150,000	

	Hỗ trợ thị trấn Yên Ninh hoàn thành tiêu chí đô thị văn minh		968,461	968,461
	Hỗ trợ các xã lập Quy hoạch chung xây dựng xã đến năm 2030		3.395,615	3.395,615
	Kinh phí vệ sinh môi trường các tuyến đường quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện trên địa bàn		600,000	600,000
	Kinh phí xử lý ô nhiễm môi trường, cải tạo môi trường tại khu vực bãi rác xã Khánh Phú		350,000	350,000
	Kinh phí hỗ trợ 58 di tích lịch sử cấp Quốc gia và cấp tỉnh		2.900,000	2.900,000

**CHI TIẾT PHÂN BỐ KINH PHÍ TỪ NGUỒN ĐIỀU CHỈNH GIẢM
ĐỀ ÁN NÔNG THÔN MỚI NĂM 2023**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 13/11/2023
của Hội đồng nhân dân huyện Yên Khánh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	Tổng số	4.165,892	
1	Xây dựng đường Quyết Thắng (giai đoạn 1)	3.705,033	Bù đắp kế hoạch đầu tư công do hụt thu tiền sử dụng đất
2	Kinh phí các đơn vị tuyên truyền, thực hiện nhiệm vụ phục vụ đón nông thôn mới nâng cao	460,859	